CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Sông Đà 2

Ngày 30/09/2025	4,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-2.4%	**5.1%**	**-**

DT thuần
Q3/25
11.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▼12.7| -53.4%
YoY: ▼35.8| -76.4%

LN thuần
Q3/25
0.57
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.55| 119%
YoY: ▲ 3.84| 117%

LN sau thuế
Q3/25
0.10
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.79| -89.1%
YoY: ▼0.06| -39.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
6.1%
YoY: +/-▼ 2.2%

ROE (TTM)
Q3/25
1.8%
YoY: +/-▼ 0.0%

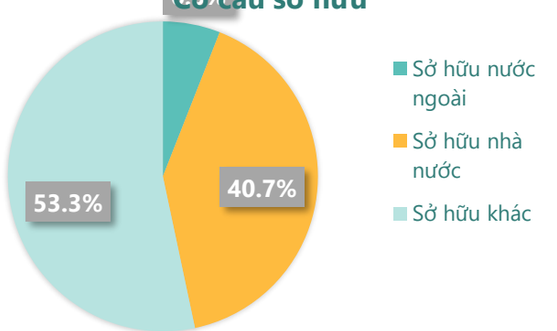
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 7,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	59
Số lượng CPLH (CP)	14,423,536
KLGD BQ 20 phiên (CP)	115
Sở hữu nước ngoài	6.0%
Beta	1.55
EPS	165
P/E	24.9

DT thuần
9T 2025
66.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼41.1| -38.3%

LN thuần
9T 2025
-0.35
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.63| 82.2%

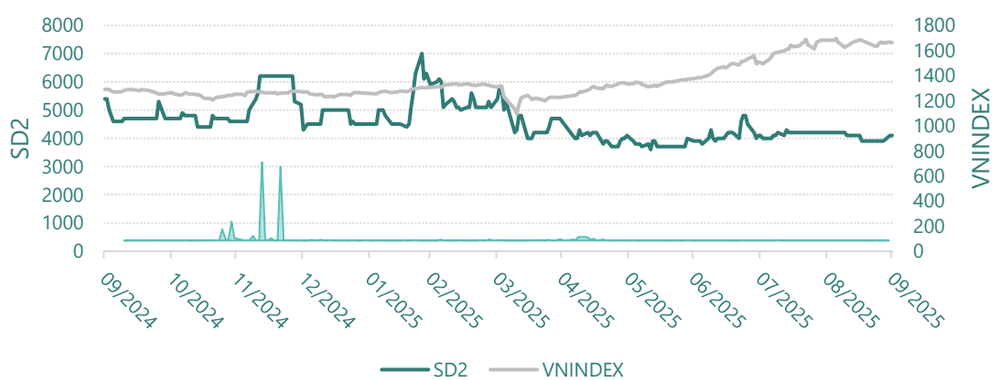
LN sau thuế
9T 2025
2.24
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.76| 369%

Cơ cấu sở hữu

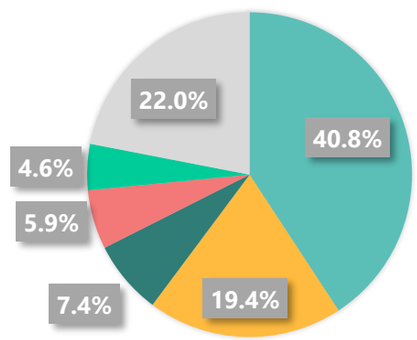


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

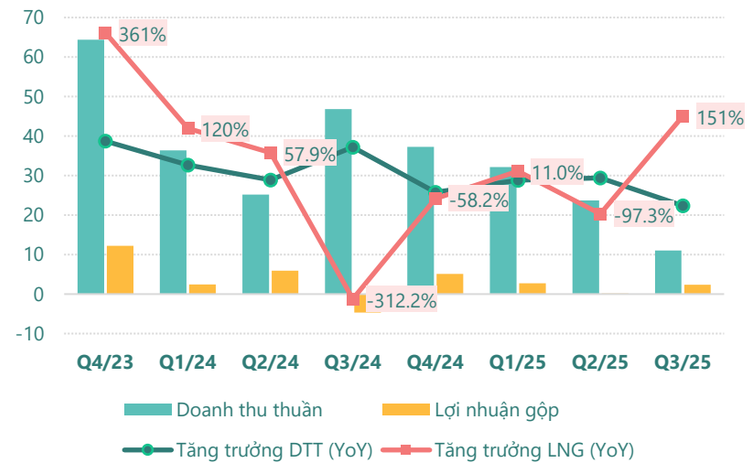


- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP
- Nguyễn Văn Cương (Phó Tổng giám đốc)
- Hoàng Văn Sơn (Tổng giám đốc)
- Kang Byung Gyu
- Dương Ngọc Hải (Chủ tịch HĐQT)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

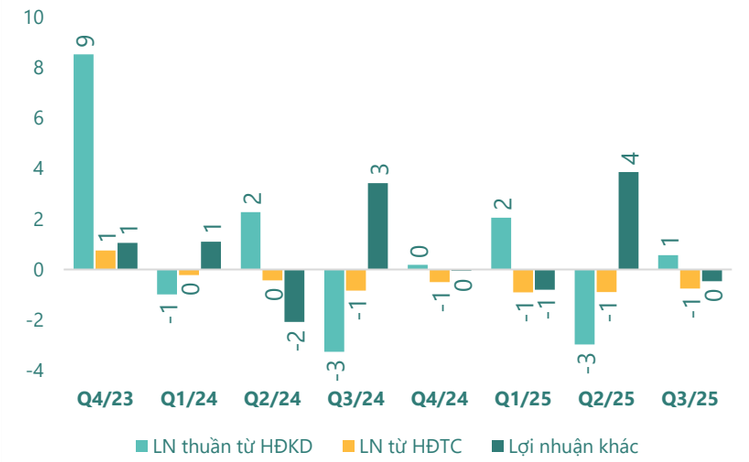
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



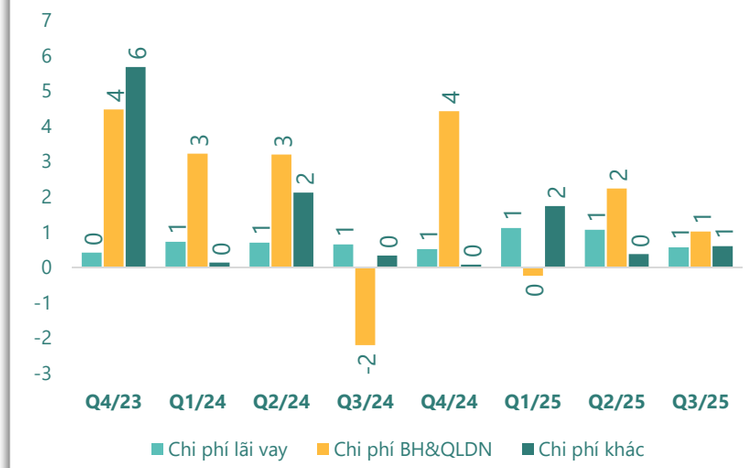
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



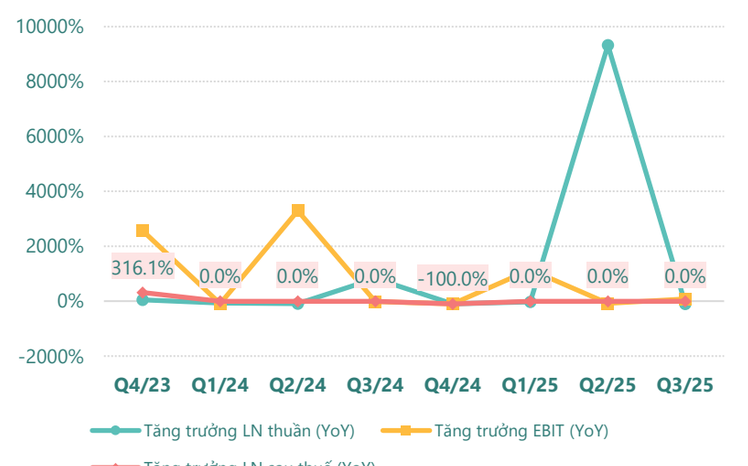
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



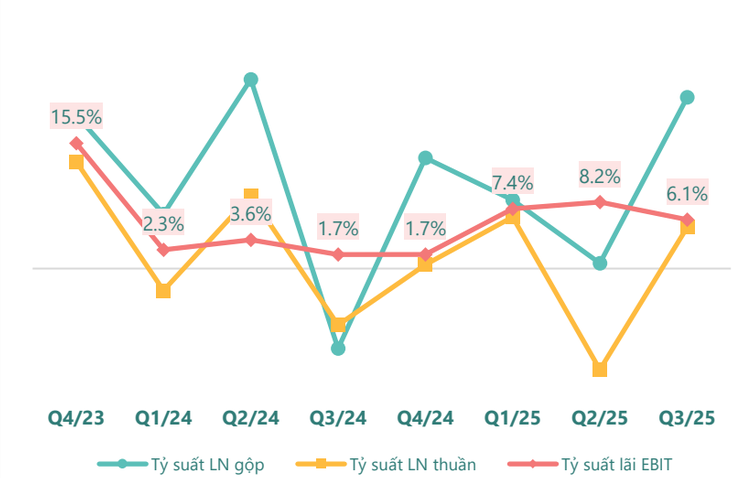
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



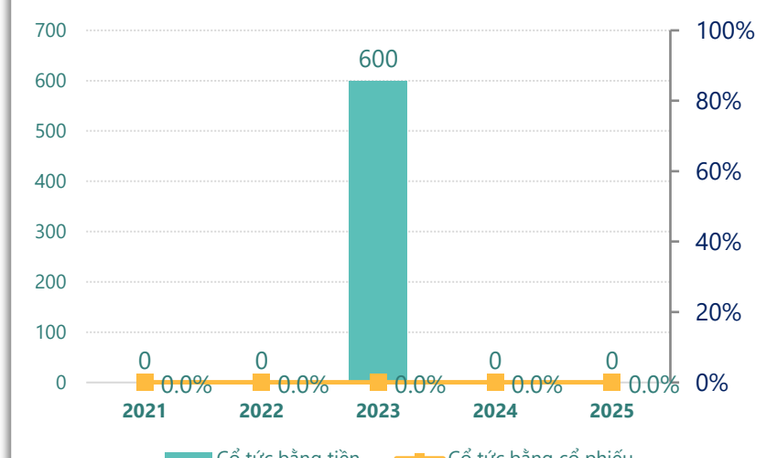
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

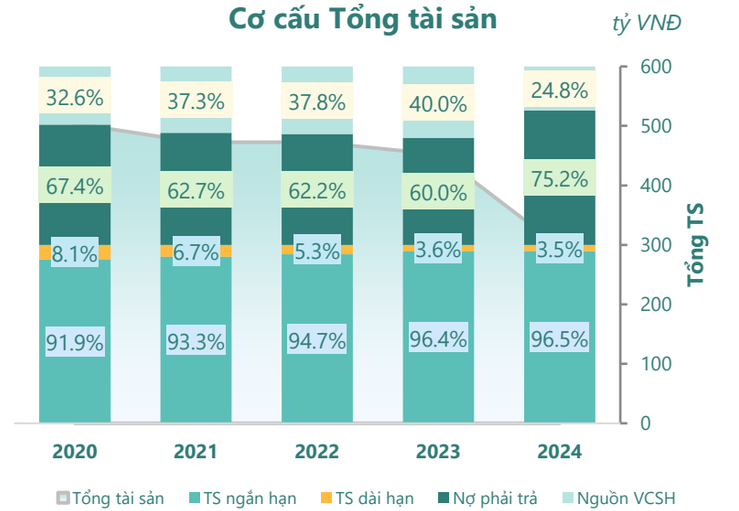
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

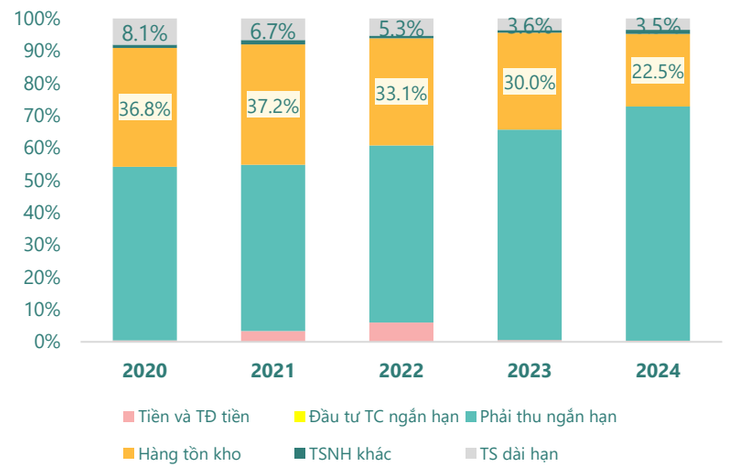
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



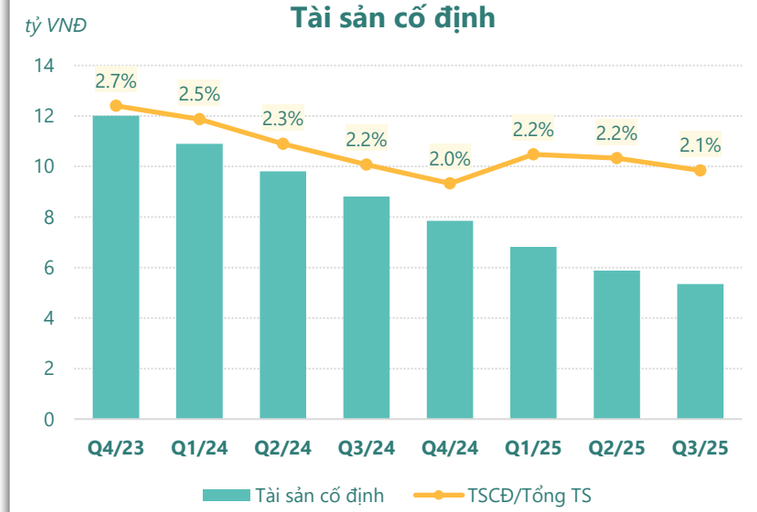
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



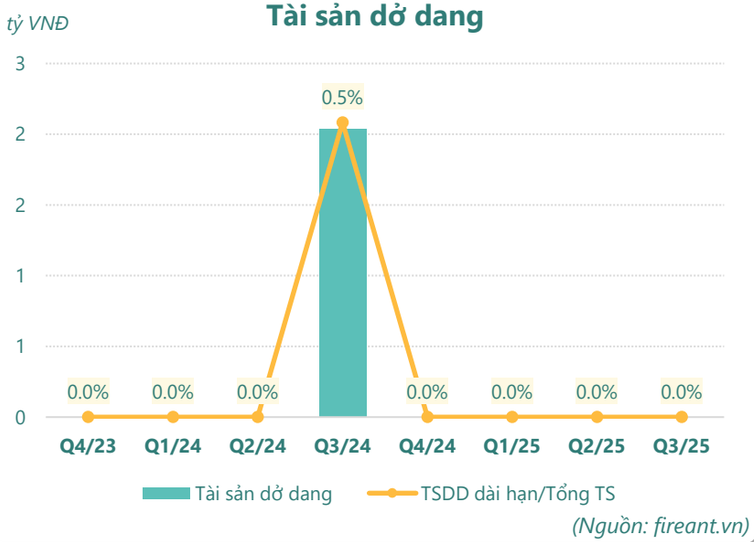
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



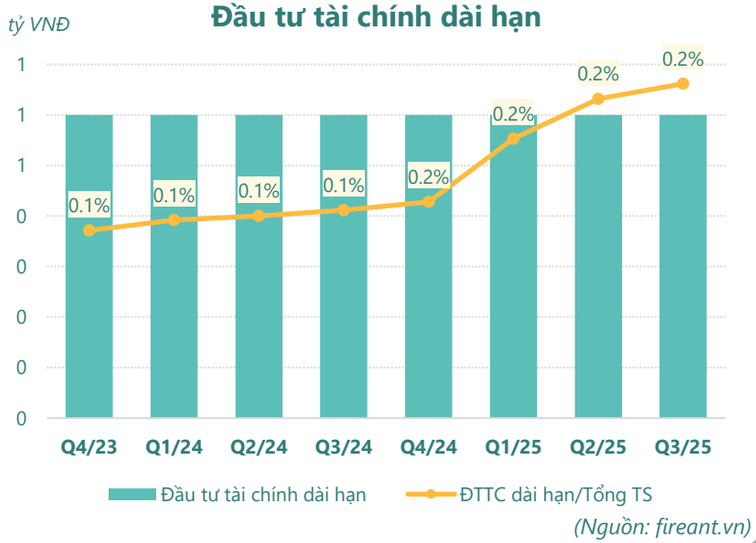
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



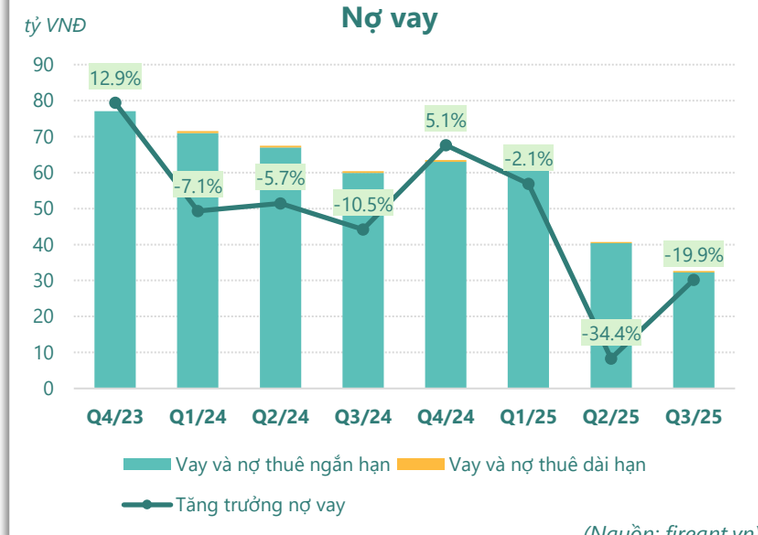
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

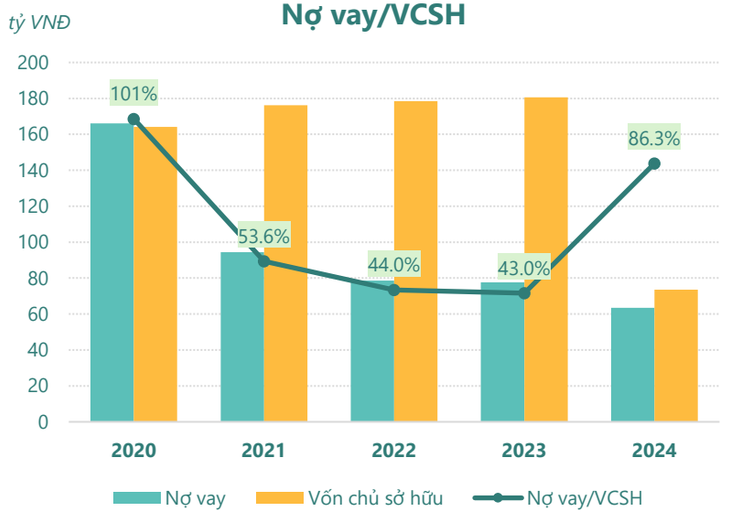
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

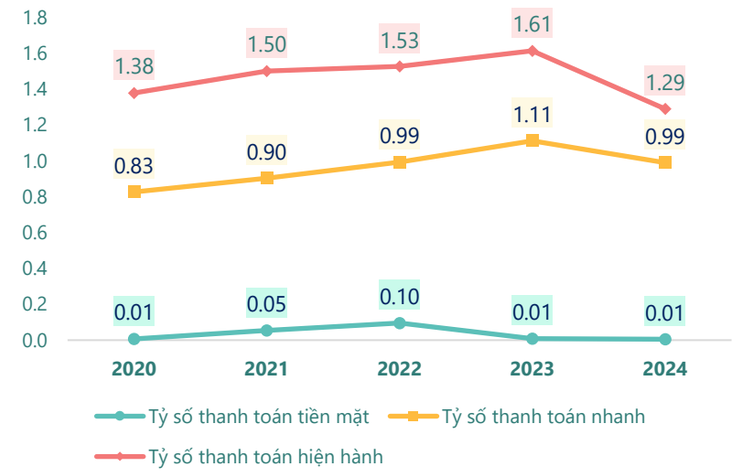
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



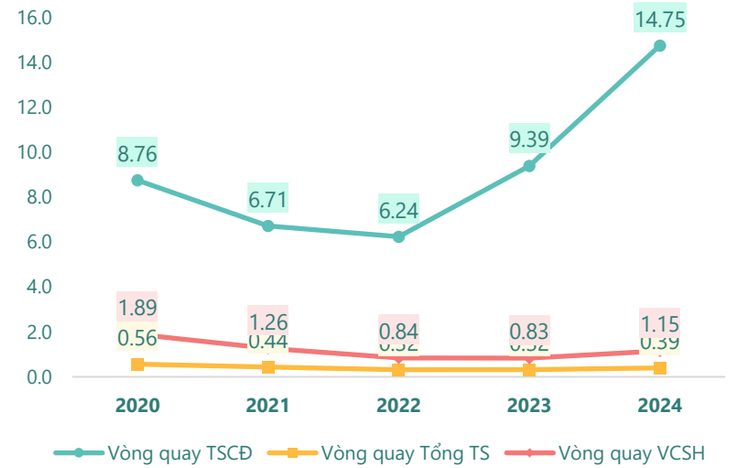
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



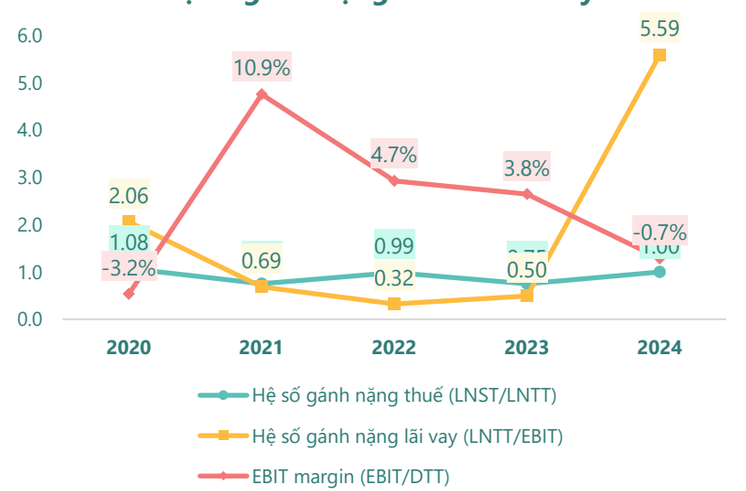
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



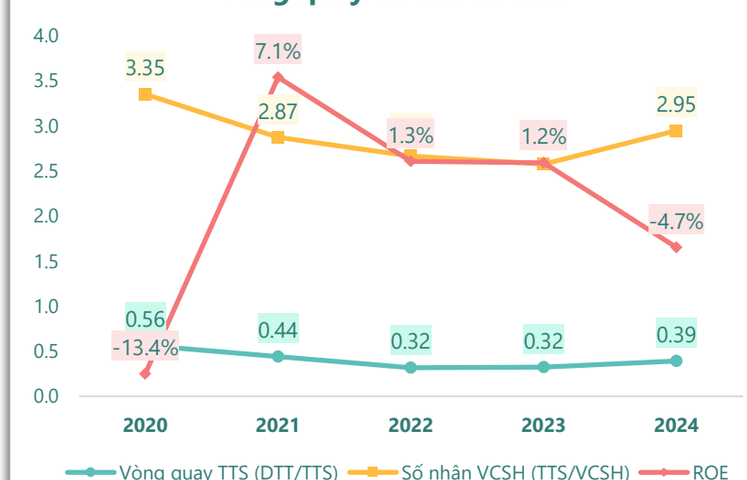
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



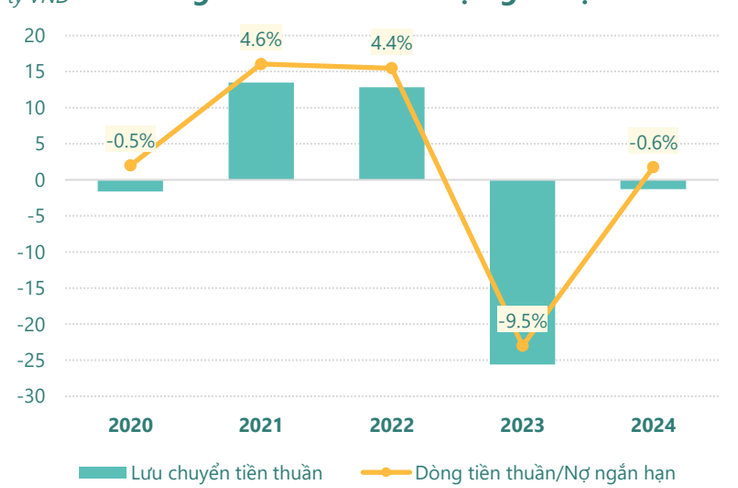
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**11.0**	**46.8**	**-76.4%**	**66.9**	**108**	**-38.3%**
Giá vốn hàng bán	8.69	51.5	-83.1%	61.7	105	-41.1%
Lợi nhuận gộp	2.34	-4.64	151%	5.24	3.72	40.7%
Doanh thu HĐTC	0.00	-0.18	101%	0.38	0.60	-36.4%
Chi phí TC	0.76	0.66	14.7%	2.95	2.08	41.6%
Chi phí lãi vay	0.57	0.66	-13.3%	2.76	2.08	32.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.18	0.33	-44.8%	0.67	1.02	-33.8%
Chi phí QLDN	**0.84**	**-2.53**	**133%**	**2.35**	**3.20**	**-26.6%**
LN thuần từ HĐKD	0.57	-3.27	117%	-0.35	-1.98	82.2%
Lợi nhuận khác	**-0.47**	**3.43**	**-114%**	**2.59**	**2.45**	**5.7%**
LN trước thuế	0.10	0.16	-39.4%	2.24	0.48	369%
Lợi nhuận sau thuế	**0.10**	**0.16**	**-39.4%**	**2.24**	**0.48**	**369%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.10**	**0.16**	**-39.4%**	**2.24**	**0.48**	**369%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3.61	6.72	-6.19	2.51	18.5	11.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.08	1.51	2.01	0.21	1.06	-0.17
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.11	-7.10	3.08	-1.44	-21.3	-8.06
Tiền đầu kỳ	1.54	1.12	2.24	1.14	2.42	0.65
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.42**	**1.12**	**-1.10**	**1.28**	**-1.77**	**3.03**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.12	2.24	1.14	2.42	0.65	3.68

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**254**	**297**	**-14.5%**
Tài sản ngắn hạn	245	286	-14.5%
Tiền và tương đương tiền	3.68	1.14	222%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	181	215	-15.8%
Hàng tồn kho	57.9	66.7	-13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.45	3.83	-36.0%
Tài sản dài hạn	**8.84**	**10.4**	**-14.8%**
Phải thu dài hạn	2.02	1.03	95.4%
Tài sản cố định	5.35	7.85	-31.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.60	0.60	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.87**	**0.89**	**-3.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	178	223	-20.3%
Nợ ngắn hạn	**177**	**222**	**-20.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.2	63.0	-48.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	71.5	80.1	-10.7%
Nợ dài hạn	1.19	1.23	-3.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.41	0.45	-8.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**75.8**	**73.5**	**3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**75.8**	**73.5**	**3.1%**
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)